COVERED WARRANTS – CHỐT LỜI NGẮN HẠN!

MBS Research | BẢN TIN COVERED WARRANTS| 10/07/2020

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG CW

Số lượng mã CW	72
Số lượng mã cổ phiếu cơ sở	21
Phần bù rủi ro bình quân	21.25
Tỷ lệ đòn bẩy bình quân	5.51x
Ngày giao dịch cuối cùng trung bình	27-10-2020

DIỄN BIẾN THANH KHOẢN THỊ TRƯỜNG

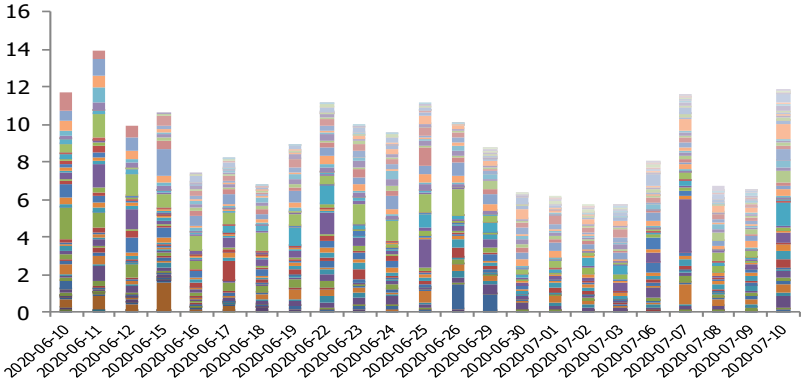

5 MÃ CW CÓ TỔNG ĐIỂM CHẤT LƯỢNG CAO NHẤT

Mã CW	Điểm chất lượng					Tổng điểm
	Q(E)	Q(S)	Q(T)	Q(I)	Q(P)	
CVPB2005						5
CVPB2003						5
CMBB2002						4.8
CTCB2004						4.8
CSTB2004						4.6

NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

- Thị trường chứng quyền gặp áp lực chốt lời sau ¾ phiên tăng mạnh vừa qua đã đẩy thanh khoản đạt mức cao nhất 4 tuần. Hiện tại, có 30% số mã CW đang niêm yết ở trạng thái lãi so với phiên chào sàn, các mã CW này chủ yếu dựa trên cổ phiếu HPG, FPT, …..
- Dừng lúc đóng cửa, đã có hơn 7,21 triệu chứng quyền được chuyển nhượng thành công với giá trị giao dịch đạt khoảng 11,81 tỷ đồng. So với phiên hôm qua, khối lượng CW tăng 45% và giá trị giao dịch tăng 82%. Thanh khoản thị trường cao hơn so với bình quân 5 phiên trước đó 36,5% về khối lượng và 53,7% về giá trị. Độ rộng thị trường nghiêng về bên bán, phiên này chỉ có 5 mã tăng giá, trong khi có tới 62 mã giảm giá và 05 mã giữ tham chiếu.
- Thanh khoản thị trường chủ yếu tập trung ở nhóm CW có thời gian đáo hạn còn lại dưới 40 ngày và trên 110 ngày, lần lượt chiếm 27,8% và 60,5%. Bên cạnh đó, thanh khoản tập trung ở các mã CW tăng chiếm tới 65,4% trong khi ở các mã giảm chiếm 21,4%. CW dựa theo cổ phiếu HPG và VHM có thanh khoản tốt nhất thị trường, lần lượt chiếm 35,8% và 9,6%.
- Hiện có 6 công ty chứng khoán tham gia phát hành 72 mã CW dựa trên 21 mã cổ phiếu cơ sở. Về số lượng, KIS là công ty phát hành nhiều nhất với 33 mã CW, tiếp theo là HCM có 13 mã và SSI có 12 mã. Về thanh khoản thị trường, nhóm CW của KIS dẫn đầu thị trường và chiếm 43,2%, SSI ở vị trí thứ 2 với 26,8%, tiếp theo là HCM chiếm 16,6% và MBS chiếm 7,9%.
- Tóm lại, một phiên chốt lời ngắn hạn ở cả thị trường cơ sở và thị trường chứng quyền dưới tác động của thị trường thế giới. Tuy vậy, xu hướng tăng ngắn hạn của thị trường cũng như các cổ phiếu cơ sở vẫn chưa bị ảnh hưởng. Nhà đầu tư có thể tận dụng các nhịp rung lắc trong phiên để tích lũy thêm CW có thanh khoản cao và dựa trên các nhóm dẫn dắt như ngân hàng hoặc các mã như HPG, FPT, MWG, VNM,….

CHỨNG QUYỀN MBS PHÁT HÀNH ĐANG NIÊM YẾT

Mã CW	Trạng thái lãi/ lỗ (%)	+/- % T+3	Delta (%)	Biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)
CVNM2003	19.53	0.00	83.96	63.97	2.39
CTCB2004	16.87	5.46	83.71	64.43	2.00
CVPB2005	13.91	12.42	85.15	47.47	1.28
CMSN2004	3.34	-4.76	60.40	57.22	7.21
CPNJ2004	-11.85	-13.16	27.04	55.46	14.61

KLGD CHỨNG QUYỀN MBS PHÁT HÀNH ĐANG NIÊM YẾT

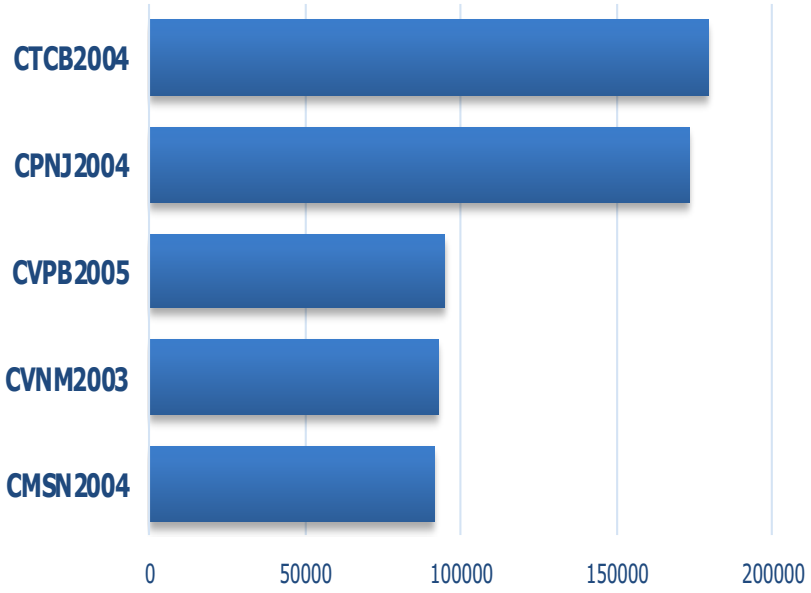

CHỨNG QUYỀN NỔI BẬT CỦA MBS

CVNM2003		Điểm chất lượng
Đòn bẩy hiệu quả	3.83	
Độ nhạy	0.78	
Hao mòn thời gian	0.00	
Độ biến động nội hàm	63.97	
Phần bù rủi ro	2.39	
Tổng điểm chất lượng	Tốt	★ ★ ★ ★
Phù hợp		
Nhà đầu tư ngắn hạn (≤5 ngày)		✓
Nhà đầu tư trung dài hạn (>5 ngày)		✓

ĐỒ THỊ CHỨNG QUYỀN CVNM2003

5 MÃ CW CÓ MỨC SINH LỜI T+3 CAO NHẤT

Mã CW	1 ngày (%)	3 ngày (%)	5 ngày (%)	YTD (%)
CVPB2003	-11.11	62.96	95.56	-88.27
CVPB2007	-6.80	26.85	12.30	-6.80
CVPB2006	-4.82	21.54	26.74	-19.39
CVPB2005	-7.03	12.42	25.55	-34.10
CROS2002	0.00	12.00	-27.27	-17.65

10 MÃ CW CÓ KLGD CAO NHẤT

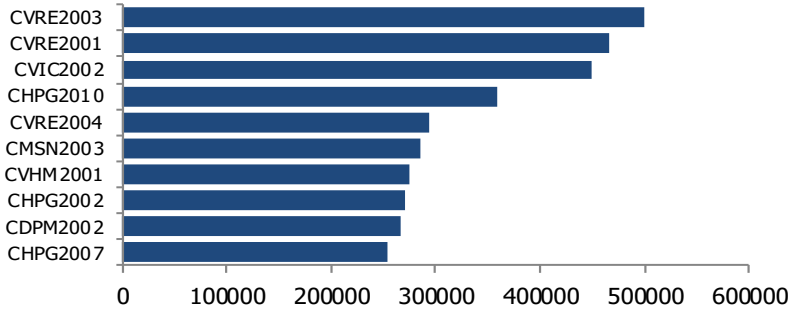

10 MÃ CW CÓ ĐỘ BIẾN ĐỘNG NỘI HÀM THẤP NHẤT

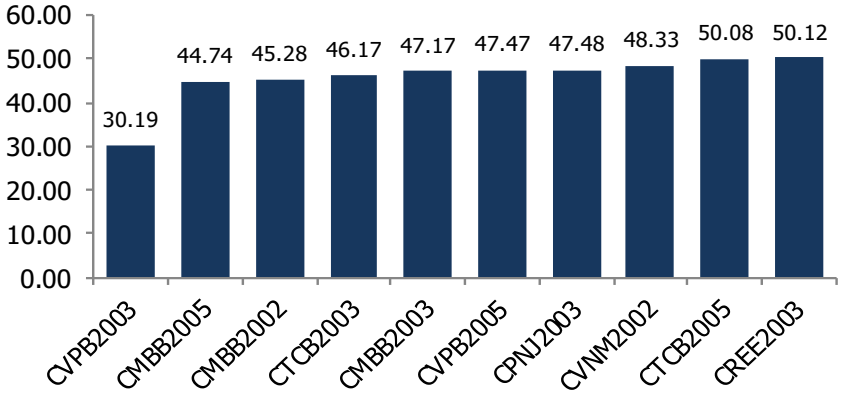

CW LƯU HÀNH TRÊN THỊ TRƯỜNG CÓ TRẠNG THÁI LÃI/LỖ > -10%

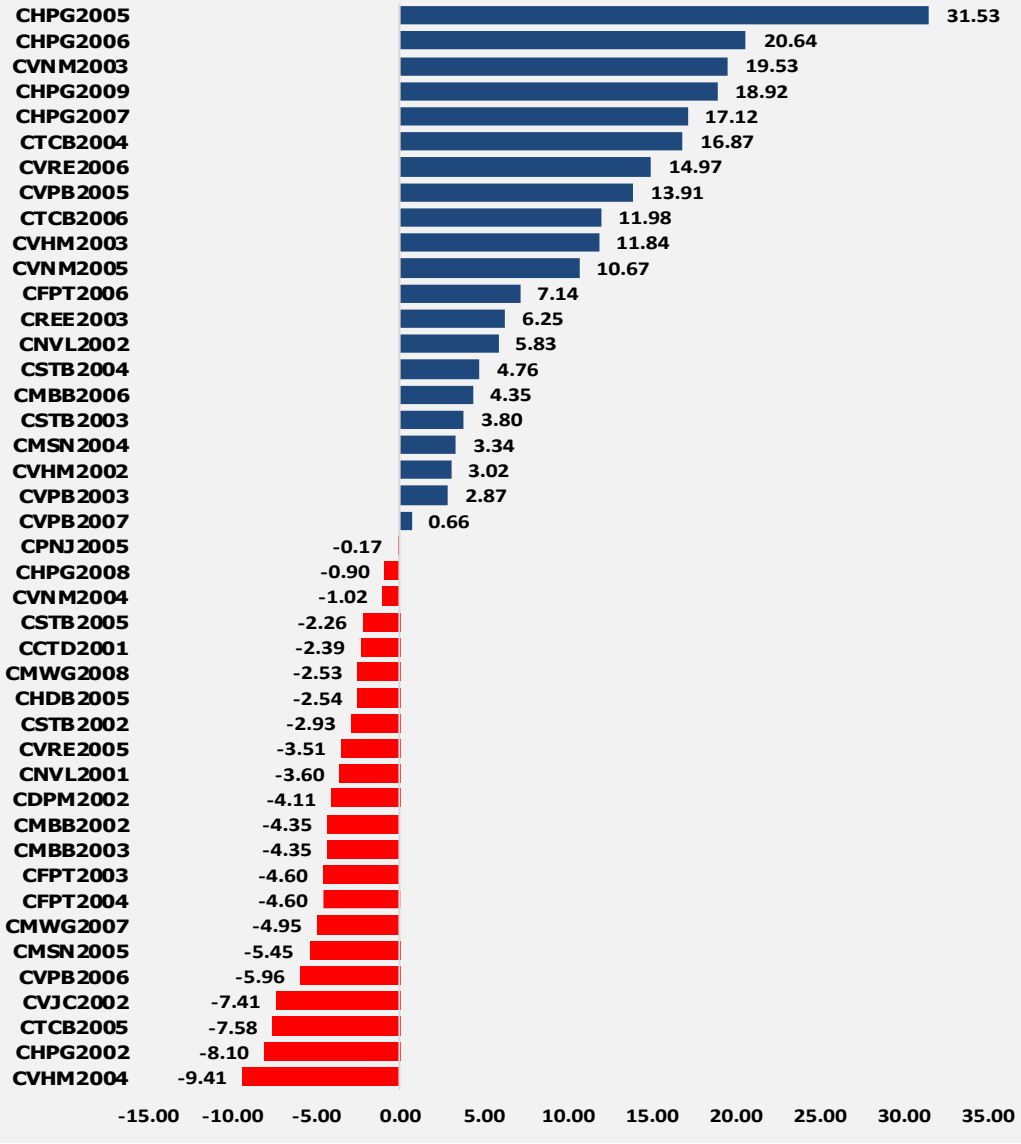

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (triệu đ)
No	*Code*	*Issuers*	*Underlying*	*Exercise Ratio*	*Exercise Price*	*Last trading date*	*Underlying price*		*CW Price*		*Black Scholes fair price*	*Moneyness*	*Effective Gearing*	*Sensitivity*	*Delta*	*Time decay per day*	*Implied Volatility*	*CW Premium*	*Volume*	*Turnover*
1	CCTD2001	KIS	CTD	10.00	80,888	14-12-20	79,000	-0.50	1,970	-1.50	1,100	-2.39	2.35	0.33	58.53	-0.0050	108.95	27.33	101,570	203.00
2	CDPM2002	KIS	DPM	0.97	14,744	14-12-20	14,650	0.34	2,410	3.43	1,668	-4.11	3.38	1.92	55.58	-0.0050	69.19	20.56	267,270	643.00
3	CFPT2002	VCI	FPT	1.71	49,510	20-7-2020	47,800	-1.14	300	-33.33	2	-21.34	12.02	0.00	15.09	-21.7739	95.33	22.59	25,750	9.00
4	CFPT2003	SSI	FPT	0.85	42,680	5-11-20	47,800	-1.14	9,800	-4	3,009	-4.60	2.75	0.87	56.45	-0.01351	102.26	25.10	39,080	387.00
5	CFPT2004	SSI	FPT	0.85	42,680	6-8-20	47,800	-1.14	7,000	-7.3	1,297	-4.60	3.69	0.50	53.97	-0.09895	142.67	19.25	49,520	354.00
6	CFPT2006	HSC	FPT	4.27	44,386	27-10-20	47,800	-1.14	1,630	-6.32	1,250	7.14	4.26	0.56	62.01	-0.0037	55.85	7.41	15,110	25.00
7	CHDB2003	KIS	HDB	2.00	32,123	14-12-20	26,650	-2.02	1,180	-11.28	861	-20.54	4.42	0.71	39.15	-0.0074	59.82	29.39	138,050	172.00
8	CHDB2005	KIS	HDB	4.00	27,327	1-10-20	26,650	-2.02	1,030	-2.83	577	-2.54	3.61	0.39	55.88	-0.0109	85.27	18.00	20,010	21.00
9	CHPG2002	KIS	HPG	2.00	29,999	14-12-20	27,750	-1.42	1,690	-6.6	1,254	-8.10	4.08	0.92	49.64	-0.0054	58.43	20.28	270,540	472.00
10	CHPG2005	VND	HPG	1.00	19,000	29-9-2020	27,750	-1.42	9,120	-4.20	8,841	31.53	2.79	4.44	91.69	-0.00089	64.55	1.33	52,580	476.00

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
11	CHPG2006	KIS	HPG	2.00	22,020	14-9-20	27,750	-1.42	3,330	-5.40	3,017	20.64	3.42	1.86	82.15	-0.0027	69.47	3.36	13,810	48.00
12	CHPG2007	KIS	HPG	1.00	22,999	14-7-20	27,750	-1.42	4,900	-5.95	4,751	17.12	5.21	4.46	92.03	0.0	109.54	0.54	254,090	1273.00
13	CHPG2008	SSI	HPG	1.00	28,000	26-11-2020	27,750	-1.42	3,360	-8.70	3,100	-0.90	4.55	2.54	55.13	-0.0039	50.24	13.01	180,680	635.00
14	CHPG2009	HSC	HPG	2.00	22,500	27-10-2020	27,750	-1.42	3,250	-4.13	2,996	18.92	3.38	1.82	79.12	-0.0019	58.63	4.50	253,230	832.00
15	CHPG2010	KIS	HPG	4.00	33,100	1-4-21	27,750	-1.42	1,390	-3.47	648	-19.28	2.64	0.31	52.83	-0.0053	77.91	39.32	359,730	496.00
16	CMBB2002	SSI	MBB	1.00	18,000	6-8-20	17,250	-1.15	600	-7.69	550	-4.35	11.47	1.83	39.88	-0.0260	45.28	7.83	129,750	80.00
17	CMBB2003	SSI	MBB	1.00	18,000	5-11-20	17,250	-1.15	1,560	-4.88	1,382	-4.35	5.44	2.18	49.22	-0.0056	47.17	13.39	54,720	87.00
18	CMBB2005	VCI	MBB	1.00	20,000	22-10-2020	17,250	-1.15	750	-2.60	682	-15.94	7.21	1.43	31.35	-0.01012	44.74	20.29	1,010	1.00
19	CMBB2006	HSC	MBB	2.00	16,500	27-10-20	17,250	-1.15	1,150	-6.50	992	4.35	4.63	1.33	61.74	-0.00425	51.39	8.99	125,330	147.00
20	CMSN2001	KIS	MSN	5.00	65,789	14-12-2020	56,900	-0.87	1,260	-3.08	519	-15.62	4.02	0.37	44.49	-0.0114	63.27	26.69	123,730	152.00

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (triệu đ)
No	*Code*	*Issuers*	*Underlying*	*Exercise Ratio*	*Exercise Price*	*Last trading date*	*Underlying price*		*CW Price*		*Black Scholes fair price*	*Moneyness*	*Effective Gearing*	*Sensitivity*	*Delta*	*Time decay per day*	*Implied Volatility*	*CW Premium*	*Volume*	*Turnover*
21	CMSN2002	KIS	MSN	4.00	62,999	14-9-2020	56,900	-0.87	1,040	-1.89	388	-10.72	5.67	0.39	41.47	-0.0300	65.92	18.03	3,840	4.00
22	CMSN2003	KIS	MSN	2.00	69,999	14-7-20	56,900	-0.87	30	0.00	0	-23.02	25.85	0.00	2.73	-5303.65	81.81	23.13	285,550	6.00
23	CMSN2004	MBS	MSN	5.00	55,000	2-9-20	56,900	-0.87	1,200	-4.00	862	3.34	5.73	0.87	60.40	-0.0102	57.22	7.21	91,610	114.00
24	CMSN2005	HSC	MSN	5.00	60,000	27-10-20	56,900	-0.87	1,100	-5.98	683	-5.45	5.06	0.61	48.88	-0.00896	54.17	15.11	30,050	33.00
25	CMWG2005	VND	MWG	2.00	92,000	29-9-20	82,900	-1.31	3,750	-6.25	2,464	-10.98	4.87	1.45	44.07	-0.01327	69.38	20.02	22,750	87.00
26	CMWG2006	VCI	MWG	5.00	110,000	22-10-20	82,900	-1.31	620	-11.43	464.50	-32.69	6.24	0.35	23.32	-0.0161	58.56	36.43	5,700	4.00
27	CMWG2007	SSI	MWG	1.00	87,000	26-11-20	82,900	-1.31	8,900	-8.34	9,195	-4.95	4.70	5.21	50.41	-0.0040	51.26	15.68	16,010	148.00
28	CMWG2008	HSC	MWG	10.00	85,000	27-10-20	82,900	-1.31	880	-6.38	868	-2.53	4.94	0.52	52.48	-0.00505	53.32	13.15	185,760	166.00
29	CNVL2001	KIS	NVL	4.00	65,888	14-12-20	63,600	-1.40	2,220	-7.11	466	-3.60	3.88	0.28	54.13	-0.01659	58.92	17.56	25,190	57.00
30	CNVL2002	KIS	NVL	5.00	59,889	8-3-2021	63,600	-1.40	3,340	0.00	1,110	5.83	2.50	0.44	65.67	-0.0053	74.63	20.42	10	0.03

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
31	CPNJ2002	VND	PNJ	1.96	67,529	29-9-20	59,900	-1.16	2,160	-4.85	1,131	-15.19	5.20	0.98	37.48	-0.01817	68.98	22.40	6,370	14.00
32	CPNJ2003	VCI	PNJ	5.00	75,000	22-10-2020	59,900	-1.16	330	-10.81	359	-25.21	7.66	0.46	21.11	-0.0106	47.48	27.96	100	0.03
33	CPNJ2004	MBS	PNJ	5.00	67,000	14-8-2020	59,900	-1.16	330	0.00	249	-11.85	9.81	0.41	27.04	-0.03245	55.46	14.61	173,160	56.00
34	CPNJ2005	HSC	PNJ	10.00	60,000	27-10-2020	59,900	-1.16	740	-5.13	596	-0.17	4.38	0.44	54.07	-0.0052	60.10	12.52	94,340	72.00
35	CREE2003	HSC	REE	5.00	30,000	27-10-20	32,000	-0.31	900	2.27	696	6.25	4.59	0.50	64.50	-0.00427	50.12	7.81	7,390	7.00
36	CROS2002	KIS	ROS	1.00	7,227	14-12-20	3,010	-1.31	560	0.00	25	-140.10	2.15	0.02	39.94	-0.1575	165.58	158.70	82,470	47.00
37	CSBT2001	KIS	SBT	1.00	21,111	14-12-20	14,650	0.69	750	-5.06	361	-44.10	4.89	0.60	25.06	-0.01685	62.87	49.22	22,590	16.00
38	CSTB2002	KIS	STB	1.00	11,888	14-12-20	11,550	-2.12	1,910	-4.98	1,483	-2.93	3.41	2.19	56.33	-0.00432	67.79	19.46	77,110	148.00
39	CSTB2003	KIS	STB	1.00	11,111	14-9-20	11,550	-2.12	1,560	-7.69	1,278	3.80	4.52	2.50	60.99	-0.008	68.36	9.71	33,370	54.00
40	CSTB2004	SSI	STB	1.00	11,000	26-11-20	11,550	-2.12	1,750	-6.42	1,794	4.76	4.11	3.19	62.28	-0.00279	52.03	10.39	191,180	341.00

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (triệu đ)
No	*Code*	*Issuers*	*Underlying*	*Exercise Ratio*	*Exercise Price*	*Last trading date*	*Underlying price*		*CW Price*		*Black Scholes fair price*	*Moneyness*	*Effective Gearing*	*Sensitivity*	*Delta*	*Time decay per day*	*Implied Volatility*	*CW Premium*	*Volume*	*Turnover*
41	CSTB2005	KIS	STB	2.00	11,811	30-10-20	11,550	-2.12	1,020	-8.93	639	-2.26	3.25	0.90	57.43	-0.007	83.28	19.92	6,930	7.00
42	CSTB2006	KIS	STB	2.00	12,888	1-4-21	11,550	-2.12	1,470	-3.29	809	-11.58	2.32	0.81	59.06	-0.0039	87.36	37.04	6,210	9.00
43	CTCB2003	VCI	TCB	1.00	25,000	22-10-20	20,450	-2.39	680	1.49	649	-22.25	7.52	1.19	25.02	-0.0117	46.17	25.57	6,770	5.00
44	CTCB2004	MBS	TCB	2.00	17,000	14-8-20	20,450	-2.39	1,930	-3.50	1,795	16.87	4.44	1.95	83.71	-0.0038	64.43	2.00	179,620	353.00
45	CTCB2005	SSI	TCB	1.00	22,000	26-11-20	20,450	-2.39	1,940	-8.49	1,696	-7.58	4.95	2.05	46.97	-0.0053	50.08	17.07	14,980	31.00
46	CTCB2006	HSC	TCB	2.00	18,000	27-10-20	20,450	-2.39	1,860	-6.06	1,689	11.98	3.94	1.63	71.76	-0.00277	54.39	6.21	27,840	53.00
47	CVHM2001	KIS	VHM	5.00	94,567	14-12-20	79,400	-1.73	1,580	-7.06	1,070	-19.10	4.17	0.56	41.46	-0.0075	62.66	29.05	275,310	420.00
48	CVHM2002	SSI	VHM	1.00	77,000	26-11-20	79,400	-1.73	11,980	-6.84	10,960	3.02	4.00	5.52	60.33	-0.00338	55.25	12.07	50,920	605.00
49	CVHM2003	HSC	VHM	10.00	70,000	27-10-20	79,400	-1.73	1,510	-6.21	1,372	11.84	3.73	0.64	70.86	-0.00293	59.24	7.18	66,580	104.00
50	CVHM2004	KIS	VHM	10.00	86,868	1-10-20	79,400	-1.73	1,050	-4.55	487	-9.41	3.78	0.23	49.96	-0.0159	86.64	22.63	5,000	5.00

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (triệu đ)
No	*Code*	*Issuers*	*Underlying*	*Exercise Ratio*	*Exercise Price*	*Last trading date*	*Underlying price*		*CW Price*		*Black Scholes fair price*	*Moneyness*	*Effective Gearing*	*Sensitivity*	*Delta*	*Time decay per day*	*Implied Volatility*	*CW Premium*	*Volume*	*Turnover*
51	CVIC2001	KIS	VIC	5.00	126,468	14-12-20	91,400	0.44	850	-3.41	451	-38.37	5.34	0.26	24.84	-0.0151	56.74	43.02	43,690	37.00
52	CVIC2002	KIS	VIC	5.00	108,888	14-7-20	91,400	0.44	20	-33.33	0	-19.13	28.81	0.00	3.15	-20.7309	71.68	19.24	448,990	10.00
53	CVIC2003	KIS	VIC	10.00	103,050	1-10-20	91,400	0.44	810	-3.57	396	-12.75	4.82	0.21	42.75	-0.0177	69.64	21.61	21,360	17.00
54	CVJC2001	KIS	VJC	10.00	173,137	14-12-20	108,000	-0.09	630	5.00	31	-60.31	4.22	0.01	24.59	-0.17205	76.15	66.15	2,240	1.00
55	CVJC2002	HSC	VJC	10.00	116,000	27-10-20	108,000	-0.09	1,010	-8.18	555	-7.41	5.02	0.26	46.93	-0.0108	55.96	16.76	19,310	20.00
56	CVJC2003	KIS	VJC	10.00	123,456	1-10-20	108,000	-0.09	1,090	-1.80	270	-14.31	4.33	0.11	43.75	-0.0348	78.47	24.40	870	1.00
57	CVNM2002	KIS	VNM	5.00	141,111	14-12-20	115,300	-0.52	1,260	-3.08	762	-20.80	5.71	0.38	30.77	-0.00969	48.33	26.20	100,710	128.00
58	CVNM2003	MBS	VNM	10.00	94,000	2-9-20	115,300	-0.52	2,560	4.49	2,335	19.53	3.83	0.78	83.96	-0.0027	63.97	2.39	92,380	232.00
59	CVNM2004	SSI	VNM	1.00	118,000	26-11-20	115,300	-0.52	14,620	-5.74	9,667	-1.02	4.23	3.55	52.92	-0.0050	55.90	13.53	13,800	208.00
60	CVNM2005	HSC	VNM	10.00	103,000	27-10-20	115,300	-0.52	2,090	-1.88	1,523	10.67	3.65	0.48	66.09	-0.0035	64.19	7.46	34,190	72.00

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
61	CVNM2006	KIS	VNM	10.00	131,313	1-10-20	115,300	-0.52	1,150	0.00	284	-13.89	4.25	0.10	42.35	-0.0323	81.13	23.86	300	0.35
62	CVNM2007	KIS	VNM	10.00	138,888	8-3-21	115,300	-0.52	1,910	-2.05	584	-20.46	2.87	0.15	47.55	-0.0088	76.21	37.02	10	0.02
63	CVPB2003	VCI	VPB	1.00	22,000	20-7-20	22,650	-0.88	880	-11.11	1,255	2.87	18.33	5.08	71.20	-0.0143	30.19	1.02	69,780	64.00
64	CVPB2005	MBS	VPB	2.00	19,500	14-8-20	22,650	-0.88	1,720	-7.03	1,791	13.91	5.61	2.22	85.15	-0.0029	47.47	1.28	94,670	175.00
65	CVPB2006	SSI	VPB	1.00	24,000	26-11-20	22,650	-0.88	2,370	-4.82	2,573	-5.96	4.71	2.68	49.32	-0.00398	51.68	16.42	67,800	164.00
66	CVPB2007	HSC	VPB	2.00	22,500	27-10-20	22,650	-0.88	1,370	-6.80	1,405	0.66	4.69	1.46	56.79	-0.0042	53.83	11.43	214,970	290.00
67	CVRE2001	KIS	VRE	4.00	36,789	17-9-20	27,050	-1.81	140	-6.67	104	-36.00	7.80	0.15	16.16	-0.0297	61.13	38.07	465,560	61.00
68	CVRE2003	KIS	VRE	2.00	37,999	14-12-20	27,050	-1.81	880	-10.20	569	-40.48	4.47	0.47	29.08	-0.0113	66.74	46.98	499,060	446.00
69	CVRE2004	KIS	VRE	1.00	29,999	14-7-20	27,050	-1.81	40	-33.33	N/A	-10.90	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	293,360	13.00
70	CVRE2005	SSI	VRE	1.00	28,000	26-11-20	27,050	-1.81	3,120	-10.60	3,375	-3.51	4.54	2.83	52.32	-0.0037	52.24	15.05	37,020	119.00

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
71	CVRE2006	HSC	VRE	4.00	23,000	27-10-20	27,050	-1.81	1,430	-5.92	1,377	14.97	3.51	0.89	74.32	-0.0024	60.48	6.17	91,540	135.00
72	CVRE2007	KIS	VRE	5.00	33,333	1-4-21	27,050	-1.81	1,070	-7.76	623	-23.23	2.61	0.30	51.65	-0.0044	80.23	43.01	129,460	136.00

Nguồn: Bloomberg

BẢNG CHÚ GIẢI THUẬT NGỮ COVERED WARRANT

Thuật ngữ	Chú giải
Đòn bẩy hiệu quả (Effective Gearing)	Đòn bẩy hiệu quả cho biết thay đổi giá của CW nếu giá tài sản cơ sở thay đổi 1%. Ví dụ một CW có đòn bẩy hiệu quả là 10 lần, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1%, giá CW sẽ thay đổi xấp xỉ khoảng 10%. Đòn bẩy hiệu quả càng cao, tỷ lệ lãi/lỗ của nhà đầu tư vào CW đó càng lớn.
Độ nhạy (Sensitivity)	Độ nhạy đo lường mức độ dao động giá. Ví dụ một CW có độ nhạy là 2, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1 bước giá, giá CW sẽ thay đổi khoảng 2 bước giá. CW có độ nhạy càng cao sẽ có mức độ dao động giá càng rộng.
Hao mòn thời gian (Time decay per day)	Giá trị hao mòn thời gian là tỷ lệ mất giá của CW sau một ngày (nếu giả định các yếu tố khác không đổi). Nhà đầu tư nên tránh nắm giữ các CW có tỷ lệ hao mòn thời gian cao trong một thời gian dài.
Độ biến động nội hàm (Implied Volatility)	Độ biến động nội hàm là độ biến động hàm ý bởi mức giá thị trường của một CW. Chỉ số này dùng để so sánh hai CW có cùng cổ phiếu cơ sở. CW có độ biến động nội hàm càng cao thì CW đó càng đắt (nếu giả định các yếu tố khác không đổi).
Phần bù rủi ro (Warrant Premium)	Phần bù rủi ro cho biết mức độ đắt/rẻ nếu mua một CW và chuyển đổi sang cổ phiếu cơ sở so với việc mua một cổ phiếu cơ sở ngay tại thời điểm đó. Phần bù rủi ro của những CW kỳ hạn dài thường cao hơn so với CW kỳ hạn ngắn. Do đó, nhà đầu tư nên dùng phần bù rủi ro để so sánh những CW có kỳ hạn tương đương nhau.
Giá trị nội tại (Intrinsic Value)	Giá trị nội tại là khoản tiền mặt nhà đầu tư sẽ nhận được nếu thực hiện quyền ngay tại thời điểm hiện tại. Giá trị nội tại của CW luôn lớn hơn hoặc bằng 0. **Giá trị nội tại chứng quyền Mua = Max ((Giá hiện tại CPCS – Giá thực hiện)*Tỷ lệ thực hiện, 0);** **Giá trị nội tại chứng quyền Bán = Max ((Giá thực hiện - Giá hiện tại CPCS)*Tỷ lệ thực hiện, 0).**
Giá trị thời gian (Time Value)	Giá trị thời gian là mức chênh lệch giữa giá CW trên thị trường và giá trị nội tại. **Giá CW = Giá trị nội tại + Giá trị thời gian**
Giá lý thuyết theo BS	Mức giá lý thuyết của CW tính theo mô hình Black Scholes continuous của Bloomberg.

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ COVERED WARRANT

1. Xác định điểm chất lượng (Q-score) cho từng chỉ số của mỗi CW

Tiêu chí / Q-score	Không hấp dẫn Q (x) = 0	Ít hấp dẫn Q (x) = 1	Trung lập Q (x) = 2	Tương đối hấp dẫn Q (x) = 3	Hấp dẫn Q (x) = 4	Rất hấp dẫn Q (x) = 5
Đòn bẩy hiệu quả (E)	< 1	1,0 – 2,0	2,0 – 2,5	2,5 – 3,0	3,0 – 4,0	≥ 4
Độ nhạy (S)	< 0,2	0,2 – 0,4	0,4 – 0,7	0,7 – 1,0	1,0 – 1,5	≥ 1,5
Hao mòn thời gian (T)	> 3%	1,5 – 3%	0,75 – 1,5%	0,4 – 0,75%	0,2 – 0,4%	≤ 0,2%
Độ biến động nội hàm (I)	> 100%	85 – 100%	75 – 85%	65 – 75%	55 – 65%	≤ 55%
Phần bù rủi ro (P)	> 20%	16 – 20%	12 – 16%	8 – 12%	4 – 8%	≤ 4%

2. Tổng điểm chất lượng của CW là giá trị trung bình có trọng số của các chỉ số phụ được tính trong bước 1.

	Q (E)	Q (S)	Q (T)	Q (I)	Q (P)
Tổng điểm ngắn hạn	40%	40%	20%	0%	0%
Tổng điểm trung – dài hạn	10%	10%	35%	10%	35%
Tổng điểm chất lượng	20%	20%	20%	20%	20%

3. Đánh giá tổng điểm chất lượng của CW

	Diễn giải
Tổng điểm ngắn hạn	Nếu tổng điểm ngắn hạn >3 , CW phù hợp cho việc nắm giữ trong ngắn hạn (≤ 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm trung – dài hạn	Nếu tổng điểm trung – dài hạn >3, CW phù hợp cho việc nắm giữ trong trung và dài hạn (> 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm chất lượng	Tổng điểm chất lượng cho biết chất lượng tổng thể của CW

TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM

Bản quyền năm 2019 thuộc về Công ty CP Chứng khoán MB (MBS). Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và MBS không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của (các) tác giả và không nhất thiết liên hệ với quan điểm chính thức của MBS. Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay khuyến nghị mua/bán bất kỳ chứng khoán nào. Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của MBS.

MBS HỘI SỞ

Tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Tel: +84 24 3726 2600 - Fax: +84 24 3726 2601

Webiste: www.mbs.com.vn

Hotline: **1900 9088**

MBS RESEARCH | BỘ PHẬN CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG

Trần Hoàng Sơn	Trưởng bộ phận/Kiểm soát	son.tranhoang@mbs.com.vn
Ngô Quốc Hưng	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hung.ngoquoc@mbs.com.vn
Nguyễn Quỳnh Hoa	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hoa.nguyenquynh@mbs.com.vn
Phạm Văn Quỳnh	Chuyên viên Nghiên cứu	quynh.phamvan@mbs.com.vn
Nguyễn Hòa Hợp	Chuyên viên Nghiên cứu	hop.nguyenhoa@mbs.com.vn